

**CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN 386**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN 386

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109869447

**3. Ngày thành lập:** 23/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Điện thoại: 0922331986

Fax:

Email: kimxuyen5584@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                          | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                  | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới ô tô và xe có động cơ khác.                                                                                                | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                               | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ và hoạt động của các đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ và đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới mô tô, xe máy.                                                                                                                   | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                          | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ và hoạt động của các đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.                           | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                    | 4610     |

|     |                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                             | 4620 |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                     | 4631 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                 | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                   | 4633 |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                               | 4641 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm, thuốc)                                                 | 4649 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                 | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                             | 4653 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                    | 4659 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                            | 4663 |
| 25. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                             | 0129 |
| 26. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                | 0131 |
| 27. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                 | 0132 |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                          | 8230 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299 |
| 30. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                            | 8560 |
| 31. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                          | 9511 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                         | 9512 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                       | 9521 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                | 9522 |
| 35. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                              | 9523 |
| 36. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                              | 9524 |
| 37. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                  | 9529 |
| 38. | Lập trình máy vi tính                                                                                              | 6201 |
| 39. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                | 6202 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                    | 6209 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 41. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;</p> <p>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</p> <p>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình;</p> <p>- Kiểm định xây dựng</p> <p>- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng;</p> <p>- Lập quy hoạch xây dựng</p> <p>- Tư vấn quản lý dự án;</p> <p>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng</p> | 7110        |
| 42. | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>Chi tiết: - Kiểm tra âm thanh và chấn động;</p> <p>- Kiểm tra thành phần và độ tinh khiết của khoáng chất...;</p> <p>- Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, ví như độ chịu lực, độ bền, độ dày, năng lực phóng xạ...;</p> <p>- Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy;</p> <p>- Kiểm tra hiệu ứng của máy đã hoàn thiện: Mô tô, ô tô, thiết bị điện...;</p> <p>- Kiểm tra kỹ thuật hàn và môi hàn;</p> <p>- Phân tích lỗi;</p> <p>- Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường: ô nhiễm không khí và nước...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7120(Chính) |
| 43. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 44. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Tư vấn về công nghệ khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490        |
| 45. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 46. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0810        |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0990        |
| 48. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2030        |
| 49. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2310        |
| 50. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2394        |

|     |                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                 | 2395 |
| 52. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                     | 2396 |
| 53. | Đúc kim loại màu                                                                                  | 2432 |
| 54. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                    | 2511 |
| 55. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                        | 2512 |
| 56. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                          | 2513 |
| 57. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                  | 2591 |
| 58. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                      | 2592 |
| 59. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                       | 2593 |
| 60. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                         | 2620 |
| 61. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                    | 2630 |
| 62. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                | 2640 |
| 63. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                    | 2651 |
| 64. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                    | 2710 |
| 65. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                         | 2750 |
| 66. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                       | 2790 |
| 67. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                        | 2813 |
| 68. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                      | 2814 |
| 69. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                         | 2816 |
| 70. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)     | 2817 |
| 71. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                             | 2818 |
| 72. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                      | 2819 |
| 73. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                            | 2821 |
| 74. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                     | 2822 |
| 75. | Sản xuất máy luyện kim                                                                            | 2823 |
| 76. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                             | 2824 |
| 77. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                              | 2825 |
| 78. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                             | 2826 |
| 79. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                     | 2829 |
| 80. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                               | 2920 |
| 81. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                            | 2930 |
| 82. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản) | 4774 |

|      |                                                                                                                                                           |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá lưu động hoặc tại chợ                                                                           | 4781 |
| 84.  | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                  | 4782 |
| 85.  | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                        | 4783 |
| 86.  | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                       | 4784 |
| 87.  | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                       | 4785 |
| 88.  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                             | 4789 |
| 89.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành | 4931 |
| 90.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                        | 4932 |
| 91.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                 | 4933 |
| 92.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định                                                       | 5021 |
| 93.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa                                                                              | 5022 |
| 94.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                               | 5210 |
| 95.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                          | 5224 |
| 96.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                   | 5225 |
| 97.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)        | 5610 |
| 98.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                  | 5621 |
| 99.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                      | 5629 |
| 100. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                 | 7729 |
| 101. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                            | 7730 |
| 102. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                | 7820 |
| 103. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động                                        | 7830 |
| 104. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                   | 8110 |
| 105. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                         | 8129 |
| 106. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                     | 8130 |
| 107. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                     | 8211 |
| 108. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                  | 8219 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 109. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3091 |
| 110. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3100 |
| 111. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan<br>Chi tiết: - Sản xuất ngọc trai nhân tạo;<br>- Sản xuất đá quý và đá bán quý;<br>- Sản xuất đồ trang sức bằng kim loại quý hoặc kim loại cơ bản mạ kim loại quý hoặc đá quý hoặc đá nửa quý, hoặc kim loại quý tổng hợp và đá quý hoặc đá nửa quý hoặc các kim loại khác;<br>- Sản xuất các chi tiết vàng bạc bằng kim loại quý hoặc kim loại cơ bản mạ kim loại quý.<br>- Sản xuất các chi tiết kỹ thuật hoặc thí nghiệm bằng kim loại quý (trừ dụng cụ hoặc các phần tương tự): nồi nấu kim loại, bàn xẻng, thử cực dương của kim loại...<br>- Đồng hồ bằng kim loại (quý); cổ tay áo, dây đồng hồ, hộp thuốc lá | 3211 |
| 112. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3240 |
| 113. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3250 |
| 114. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3311 |
| 115. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 116. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3313 |
| 117. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3314 |
| 118. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320 |
| 119. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3700 |
| 120. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3900 |
| 121. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 122. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 123. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212 |
| 124. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 125. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 126. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4223 |
| 127. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229 |
| 128. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291 |
| 129. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292 |
| 130. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 131. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 132. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 133. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 134. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 135. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 136. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 137. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 138. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 139. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 140. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 141. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 142. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 143. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 144. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 145. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 146. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ dược phẩm, thuốc)                                                   | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THANH BÌNH | Việt Nam  |                                                                        | 950.000.000           | 50,000    | 162661791                                                                                               |         |
| 2   | PHAN THỊ XUYẾN  | Việt Nam  |                                                                        | 950.000.000           | 50,000    | 042189000435                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THANH BÌNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/05/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *162661791*

Ngày cấp: *14/02/2014*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Nam Định*

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội